DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION (No 10)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3376 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *04* ***tháng 11 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Thực phẩm**
Laboratory:	***Food Testing Laboratory***
Tổ chức/cơ quan chủ quản:	**Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3**
Name of applicant Organization:	***Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 004**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Phan Thành Trung**
Laboratory manager:	***Phan Thanh Trung***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *04* **/11/2026 đến ngày 08/8/2030**
Địa chỉ:	**49 Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh**
Address:	***49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm:	**Lô C5 Đường D1, Khu CN Cát Lái, Phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh**
Location:	***Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 38294274**
Email:	**rq.tn@quatest3.com.vn**
Website:	**www.quatest3.com.vn**

Phòng thử nghiệm Thực Phẩm/ *Food Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sữa và kem** ***Milk and cream***	Xác định hàm lượng chất béo sữa Phương pháp trọng lượng *Determination of fat content* *Gravimetric method*	0,10 g/ 100g (mL)	**(b) ISO 23318:2022**
2.	**Sữa cô đặc, sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo thực vật** ***Evaporated milk, blend of evaporated skimmed milk and vegetable fat***	Xác định hàm lượng chất khô không béo của sữa Tính toán thông qua hàm lượng chất khô tổng số và hàm lượng chất béo *Determination of milk solids-not-fat content* *Calculation based on total solids content and fat content*		**(b) QUATEST3 1337:2026 (*Ref.* QCVN 28:2026/BCT)**
3.	**Sữa đặc có đường, sữa gầy đặc có đường bổ sung chất béo thực vật** ***Sweetened condensed milk, blend of sweetened condensed skimmed milk and vegetable fat***	Xác định hàm lượng chất khô không béo của sữa Tính toán thông qua hàm lượng chất khô tổng số, hàm lượng chất béo và hàm lượng đường sucrose *Determination of milk solids-not-fat content* *Calculation based on total solids content, fat content, and sucrose content*		
4.	**Sữa cô đặc, sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo thực vật** ***Evaporated milk, blend of evaporated skimmed milk and vegetable fat***	Xác định hàm lượng protein sữa, protein sữa tính theo chất khô không béo của sữa Tính toán thông qua hàm lượng chất khô tổng số, hàm lượng chất béo và hàm lượng protein *Determination of milk protein content, milk protein in milk solids-not-fat content* *Calculation based on total solids content, fat content, and protein content*		**(b) QUATEST3 1338:2026 (*Ref.* QCVN 28:2026/BCT)**

Phòng thử nghiệm Thực Phẩm/ *Food Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
5.	**Sữa đặc có đường, sữa gầy đặc có đường bổ sung chất béo thực vật** ***Sweetened condensed milk, blend of sweetened condensed skimmed milk and vegetable fat***	Xác định hàm lượng protein sữa, protein sữa tính theo chất khô không béo của sữa Tính toán thông qua hàm lượng chất khô tổng số, hàm lượng chất béo, hàm lượng protein và hàm lượng đường sucrose *Determination of milk protein content, milk protein in milk solids-not-fat content* *Calculation based on total solids content, fat content, protein content and sucrose content*		**(b)** **QUATEST3 1338:2026** **(*Ref.* QCVN 28:2026/BCT)**
6.	**Sữa tươi nguyên liệu** ***Raw fresh milk***	Xác định tỷ trọng ở 20 ^{0}C *Determination of specific gravity at 20 ^{o}C*		**(b)** **TCVN 7405:2018**
	Sữa tươi tiệt trùng ***Sterilized fresh milk***			**(b)** **TCVN 7028:2009**
7.	**Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ** ***Oil, fat and its products***	Xác định hàm lượng xà phòng *Determination of soap content*	0,50 mg/kg	**(b)** **AOCS Cc 17-95**
8.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp ICP-MS *Determination of Pb content* *ICP-MS method*	**(a)** **Sữa lỏng/ *liquid milk*: 0,018 mg/L** **Nước giải khát / *beverages*: 0,03 mg/L** **Thịt, rau, củ, quả / *meat, vegetable, fruit*: 0,09 mg/kg** **Còn lại / *other*: 0,3 mg/kg (mg/L)**	TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)

Phòng thử nghiệm Thực Phẩm/ *Food Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Cu Phương pháp F-AAS *Determination of Cu content* *F-AAS method*	Dầu/ *oil*: 0,27 mg/kg Muối ăn/ *salt:* 1,80 mg/kg Thực phẩm khác/ *other food:* 0,36 mg/kg (mg/L)	**(b)** **AOAC 999.11**
10.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Zn content* *F-AAS method*	Dầu/ *oil*: 0,27 mg/kg Muối ăn/ *salt:* 1,80 mg/kg Thực phẩm khác/ *other food:* 0,36 mg/kg (mg/L)	**(b)** **AOAC 999.11**
11.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS *Determination of Fe content* *F-AAS method*	Muối ăn/ *salt*: 4,5 mg/kg Thực phẩm khác/ *other food:* 0,90 mg/kg (mg/L)	**(b)** **AOAC 999.11**
12.	**Dầu mỡ động vật và thực vật** ***Animal and vegetable fats and oils***	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *GF-AAS method*	30 µg/kg	**(b)** **TCVN 6353:2007 (ISO 12193:2004)**
13.	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and Dairy Products***	Xác định hàm lượng Cereulide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cereulide content* *LC-MS/MS method*	0,10 µg/kg (µg/L)	**(b)** **ISO 18465:2017**
14.	**Sữa và sữa bột** ***Milk and milk powder***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp HPLC-FD *Determination of Aflatoxin M1 content* *HPLC-FD method*	0,10 µg/kg (µg/L)	**(b)** **TCVN 6685:2009**

Phòng thử nghiệm Thực Phẩm/ *Food Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
15.	**Sữa bột và sữa lỏng; dầu** ***Milk powder and liquid milk; oils***	Xác định hàm lượng các hợp chất MCPD Phương pháp GC-MS/MS *Determination of MCPD compound content* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 *Appendix 1*	**(b)** **AOAC 2018.03**
16.	**Cồn, rượu** ***Alcohol, liquor***	Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp UV-Vis *Determination of Furfural content* *UV-Vis method*	4,5 mg/L	**(b)** **TCVN 7886:2009** **AOAC 960.16**

Ghi chú/ *Note*:

- (a): Phép thử cập nhật Quyết định số 2796/QĐ-VPCNCLQG ngày 07 tháng 10 năm 2025/ *Update method for accredited decision number 2796/QĐ-VPCNCLQG dated October 07/2025*
- (b): Phép thử mở rộng/ *Extend tests (10.2026/October 2026)*
- QUATEST3…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / *International Organization for Standardization*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ *National Technical Regulation*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *Standards European Norm*
- AOAC: Hiệp hội hóa học nông nghiệp/ *Association of Official Analytical Chemists*
- AOCS: Hiệp hội Hóa học Dầu mỏ Hoa Kỳ/ *American Oil Chemists' Society*
- Ref.: Tham khảo/ *Reference*

Phòng thử nghiệm Thực Phẩm/ *Food Testing Laboratory*

Phụ lục 1: Danh mục các hợp chất MCPD

Appendix 1: List of MCPD compound

STT *No.*	**Tên hợp chất** *Compound name*	**Số CAS** *CAS No.*	**Kỹ thuật** *Technique*	**LOQ** (mg/kg)
1	2-Chloropropane-1,3-diol (2-MCPD)	497-04-1	GC-MS/MS	0,006
2	3-Chloro-1,2-propanediol (3-MCPD)	96-24-2	GC-MS/MS	0,006
3	2-MCPD esters	N/A	GC-MS/MS	Sữa/ *milk*: 0,006 Dầu/ *oil*: 0,060
4	3-MCPD esters	N/A	GC-MS/MS	Sữa/ *milk*: 0,006 Dầu/ *oil*: 0,060
5	Tổng 3-MCPD và các este axit béo của 3-MCPD (tính theo 3-MCPD)	N/A	GC-MS/MS	Sữa/ *milk*: 0,006 Dầu/ *oil*: 0,060
6	Tổng 2-MCPD và các este axit béo của 2-MCPD (tính theo 2-MCPD)	N/A	GC-MS/MS	Sữa/ *milk*: 0,006 Dầu/ *oil*: 0,060
7	Glycidyl esters (GE)	N/A	GC-MS/MS	Sữa/ *milk*: 0,006 Dầu/ *oil*: 0,060

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*